Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hương Sơn

Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2024

Hương Sơn, tháng 01 năm 2025

Địa chỉ: Km 70, QL8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh
Điện thoại: 0975.424.212

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HƯƠNG SƠN
Ký ngày: 19/1/2025 11:44:08

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HƯƠNG SƠN
Địa chỉ: Km 70, QL8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh
Tel: 0975.424.212

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Nội dung gồm:

1. *Báo cáo của ban Giám đốc*
2. *Bảng cân đối kế toán*
3. *Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh*
4. *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
5. *Thuyết minh báo cáo Tài chính*

Hương Sơn, tháng 01 năm 2025

Hương Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hương Sơn (Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3000333195 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04 tháng 4 năm 2023; Mã số doanh nghiệp: 3000333195, nơi cấp Phòng ĐKKD - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh, Ông Phạm Tiến Dũng là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hương Sơn với chức danh Tổng giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 đồng

(Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Danh sách cổ đông :

STT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Công ty CP dịch vụ khách sạn Kim Thành	7.820.380	27,38
2	Tổng Công ty KS và TM Hà Tĩnh - CTCP	5.640.000	19,75
3	Nguyễn Thị Linh Giang	2.917.300	10,21
4	Công ty TNHH Đại Hiệp	2.856.220	10,00
5	Trần Thị Kim Thoa	2.856.200	10,00
6	Nguyễn Thị Minh	1.729.900	6,06
7	Các cổ đông khác	4.742.000	16,60
	Cộng	28.562.000	100,00

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại: (Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn thiết kế các dự án; Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch; Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thuỷ điện Hương Sơn tại ngày lập báo cáo này gồm:

- **Ông Nguyễn Thanh Hải** — **Chủ tịch Hội đồng quản trị**
- **Ông Nguyễn Đình Toàn** — **UV HĐQT**
- **Ông Nguyễn Bá Thiên** — **UV HĐQT**
- **Bà Trần Thị Kim Thoa** — **UV HĐQT**
- **Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy** — **UV HĐQT**
- **Bà Nguyễn Thị Minh** — **UV HĐQT**

- **Ông Nguyễn Huy Tuấn** **UV HĐQT kiêm P. Tổng giám đốc**
- **Ông Phạm Tiến Dũng** **Tổng giám đốc**
- **Ông Nguyễn Văn Hiệp** **Kế toán trưởng**

Tại báo cáo này Ban giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Tài sản mà công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà công ty đang sử dụng.
- Các Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động đầu tư của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày.
- Các Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản ghi chú Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Quy định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Ngoài các sự kiện nêu trên, chúng tôi không thấy phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HƯƠNG SƠN

M.S.D.N: 3000333195 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN
H. HƯƠNG SƠN T. HÀ TĨNH

Phạm Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**132.127.065.902**	**127.570.202.370**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.243.918.985**	**13.284.487.756**
1. Tiền	111	3	15.243.918.985	13.284.487.756
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.692.911.144**	**49.515.233.275**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.692.911.144	49.515.233.275
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**111.588.682.574**	**62.385.653.598**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	108.622.740.468	55.161.052.232
2. Trả trước cho người bán	132		2.213.787.211	5.262.703.030
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	694.800.985	719.883.359
4. Các khoản phải thu khác	139		57.353.910	1.242.014.977
IV. Hàng tồn kho	**140**		**463.529.529**	**463.529.529**
1. Hàng tồn kho	141	6	463.529.529	463.529.529
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**138.023.670**	**1.921.298.212**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	137.652.115	209.594.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.710.297.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12.2	371.555	1.405.558
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**		**630.556.423.886**	**602.414.989.262**
I. Tài sản cố định	**220**		**619.294.543.029**	**373.709.224.189**
1. TSCĐ hữu hình	221	7	619.294.543.029	373.709.224.189
- Nguyên giá	222		1.080.980.878.977	797.679.273.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(461.686.335.948)	(423.970.049.038)
2. TSCĐ vô hình	227	8	-	-
- Nguyên giá	228		229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.326.317)	(229.326.317)
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.191.104.357**	**218.820.974.464**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.191.104.357	218.820.974.464
III. Tài sản dài hạn khác	260		**10.070.776.500**	**9.884.790.609**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	10.070.776.500	9.884.790.609
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		**762.683.489.788**	**729.985.191.632**
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		**253.658.430.662**	**233.648.740.022**
I. Nợ ngắn hạn	310		**89.944.441.402**	**70.824.678.762**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	8.919.279.932	7.273.526.396
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.1	7.974.208.719	4.110.793.207

3. Phải trả người lao động	314		1.676.433.036	824.741.374
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	260.105.674	274.998.235
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	110.883.543	1.300.529.200
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	66.672.000.000	51.672.000.000
7. Quỹ khen thưởng,phúc lợi	322		4.331.530.498	5.368.090.350
II. Nợ dài hạn	**330**		**163.713.989.260**	**162.824.061.260**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	163.713.989.260	162.824.061.260
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**509.025.059.126**	**496.336.451.610**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**509.025.059.126**	**496.336.451.610**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000	285.620.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	153.592.451.610	174.479.642.324
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17a	69.812.607.516	36.236.809.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21.052.557.519	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.760.049.997	36.236.809.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**762.683.489.788**	**729.985.191.632**

Hương Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Nguyễn Văn Hiệp	Phạm Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN
M.S.D.N: 3000335195 - C.T.C.P - H.HƯƠNG SƠN T.HÀ TĨNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**78.059.564.994**	**51.075.048.363**	**156.696.160.287**	**124.366.015.527**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**19**	**78.059.564.994**	**51.075.048.363**	**156.696.160.287**	**124.366.015.527**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**20**	**20.112.876.377**	**19.149.774.066**	**69.368.707.317**	**72.545.539.440**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**57.946.688.617**	**31.925.274.297**	**87.327.452.970**	**51.820.476.087**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	**(71.064.546)**	**1.278.865.383**	**1.608.425.407**	**3.788.836.364**
7. Chi phí tài chính	22	22	**2.902.005.403**	**1.641.973.638**	**6.005.980.729**	**8.338.779.551**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		**2.901.911.978**	**1.641.378.263**	**6.005.887.304**	**8.335.904.176**
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	**3.714.548.217**	**2.606.807.519**	**9.490.237.318**	**8.917.911.519**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**51.259.070.451**	**28.955.358.523**	**73.439.660.330**	**38.352.621.381**
11. Thu nhập khác	31		**111.818.639**	**441**	**111.818.639**	**1.641.136**
12. Chi phí khác	32		**44.520.672**		**48.711.504**	**124.433.900**
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**67.297.967**	**441**	**63.107.135**	**(122.792.764)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024	Quý IV/2023	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**51.326.368.418**	**28.955.358.964**	**73.502.767.465**	**38.229.828.617**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	**2.566.318.421**	**1.518.020.849**	**3.690.159.949**	**1.993.019.331**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**48.760.049.997**	**27.437.338.115**	**69.812.607.516**	**36.236.809.286**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**1.707**	**961**	**2.444**	**1.269**

Hương Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Nguyễn Văn Hiệp	Phạm Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN
M.S.D.N: 3000333195 - C.T.C.P - H.HƯƠNG SƠN T.HÀ TĨNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	123.000.000	36.546.643.972
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(2.832.242.531)	(4.394.157.970)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1.925.837.788)	(2.569.371.814)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.699.380.000	40.025.980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(15.555.026.682)	(10.413.590.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(16.490.727.001)**	**19.209.549.360**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.064.103.893)	(177.281.316)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	161.009.482	3.905.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**17.096.905.589**	**(173.375.426)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	15.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12.918.000.000)	(11.638.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.082.000.000**	**(11.638.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**2.688.178.588**	**7.398.173.934**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12.555.740.397**	**5.885.339.917**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		973.905
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**15.243.918.985**	**13.284.487.756**

Hương Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Nguyễn Văn Hiệp	Phạm Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tiền thân từ Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công Nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km70 - QL8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi lăm tỷ, sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn) tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04 tháng 04 năm 2023

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện);
- Xây dựng nhà các loại; (Chi tiết: Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Tư vấn thiết kế các dự án; Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch; Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho (công cụ, bảo hộ lao động...) được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 08 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi đã có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng ;

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ -TTg ngày 19 tháng 10 năm 2007 V/v ban hành quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013-QĐ /TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 sửa đổi một số điều của QĐ số 162/2007/QĐ-TTg, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, năm 2023 là năm thứ 7 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% Thuế thu nhập Doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

2.16 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	606.236.366	2.254.859.231
Tiền gửi ngân hàng	14.637.682.619	11.029.628.525
	15.243.918.985	**13.284.487.756**

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty Mua bán điện	108.622.740.468	55.161.052.232
	108.622.740.468	**55.161.052.232**

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tạm ứng	694.800.985	719.883.359
	694.800.985	**719.883.359**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.592.568	75.592.568
Công cụ, dụng cụ	387.936.961	387.936.961
	463.529.529	**463.529.529**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Kèm theo phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục		Phần mềm	Cộng
		VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ		229.326.317	229.326.317
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	0	229.326.317	229.326.317
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		229.326.317	229.326.317
Số tăng trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	-	229.326.317	229.326.317
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Xây dựng cơ bản		
Dự án Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	1.191.104.357	218.820.974.464
	1.191.104.357	**218.820.974.464**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
10.1	Ngắn hạn	137.652.115	209.594.716
10.2	Dài hạn	10.070.776.500	9.884.790.609
		10.208.428.615	**10.094.385.325**

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty CP xây dựng Ngầm Hà Nội	3.630.247.757	3.591.346.159
CTy TNHH Xây dựng TM và kết cấu thép Trung Kiên	1.189.751.825	-
Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật VN - Canada (HĐ 29)	681.605.210	461.432.478
Ban giải phóng mặt bằng dự án nhà máy thủy điện HS1	512.002.000	512.002.000
Công ty Bảo hiểm Hà Tĩnh	474.278.600	474.278.600
Cty TNHH Tư vấn kỹ thuật VN - Canada (HĐ 05-HS3)	394.312.493	-
Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Tây Sơn	262.456.464	-
Công ty CP xây dựng dịch vụ và hợp tác lao động	251.167.189	251.167.189
Đồn biên phòng 563	120.000.000	120.000.000
Xí nghiệp khảo sát xây dựng điện 1	103.995.164	103.995.164
Các Khách hàng khác	1.299.463.230	1.759.304.806
	8.919.279.932	**7.273.526.396**

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	995.320.275	-
Thuế tài nguyên	1.516.906.508	943.821.031
Thuế thu nhập cá nhân	66.133.313	20.631.609
Thuế TNDN	3.358.452.210	1.498.879.911
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.988.472.413	1.647.460.656
Tiền cấp quyền khai thác TNN	48.924.000	-
Thuế và phí khác	(371.555)	(1.405.558)
Cộng	**7.973.837.164**	**4.109.387.649**
Trong đó:		
12.1 Phải nộp	7.974.208.719	4.110.793.207
12.2 Phải thu	(371.555)	(1.405.558)

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	260.105.674	274.998.235
	260.105.674	**274.998.235**

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.115.110	19.766.700
Bảo hiểm thất nghiệp	3.718.433	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	86.050.000	1.280.762.500
	110.883.543	**1.300.529.200**

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn và Nợ dài hạn đến hạn trả	**66.672.000.000**	**51.672.000.000**
	66.672.000.000	**51.672.000.000**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay dài hạn	163.713.989.260	162.824.061.260
	163.713.989.260	**162.824.061.260**

a. Hợp đồng vay vốn số 034/2018/9999/TDHS ngày 24/10/2018 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh và Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn . Khoản vay nhằm mục đích trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn. Lãi suất cho vay đang áp dụng 7,6%/năm ; Thời hạn vay 7 năm. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 33.306.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 36.312.000.000 VNĐ.

b. Hợp đồng vay vốn số 034/2021/574260/HS2 ngày 04/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Tĩnh và Công ty cổ phần thủy điện Hương Sơn . Khoản vay nhằm mục đích đầu tư thực hiện dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 . Lãi suất cho vay đang áp dụng 7,3 %/năm ; Thời hạn vay 15 năm. Dư nợ của khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 182.079.989.260 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là: 15.360.000.000 VNĐ.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	**285.620.000.000**	**174.479.642.324**	**36.236.809.286**	**496.336.451.610**
Tăng trong kỳ			**90.699.798.230**	**90.699.798.230**
Lãi trong kỳ			69.812.607.516	69.812.607.516
Điều chỉnh tăng			20.887.190.714	20.887.190.714
Giảm trong kỳ		**20.887.190.714**	**57.124.000.000**	**78.011.190.714**
Điều chỉnh giảm		20.887.190.715		20.887.190.715
Phân phối lợi nhuận			57.124.000.000	**57.124.000.000**
Tại ngày 31/12/2024	**285.620.000.000**	**153.592.451.610**	**69.812.607.516**	**509.025.059.126**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Cty CP dịch vụ khách sạn Kim thành	78.203.800.000	27,38%	76.203.800.000	26,68%
Tổng Cty KS& TM Hà Tĩnh -CTCP	56.400.000.000	19,75%	56.400.000.000	19,75%
Nguyễn Thị Linh Giang	29.173.000.000	10,21%	29.173.000.000	10,21%
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	10,00%	28.562.200.000	10,00%
Trần Thị Kim Thoa	28.562.000.000	10,00%	28.562.000.000	10,00%
Nguyễn Thị Minh	17.299.000.000	6,06%	17.299.000.000	6,06%
Các cổ đông khác	47.420.000.000	16,60%	49.420.000.000	17,30%
	285.620.000.000	**100,0%**	**285.620.000.000**	**100,0%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và chia cổ tức, phân phối lợi nhuận

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	**36.236.809.286**	**107.834.977.089**
Tăng trong kỳ	**90.699.798.230**	**36.236.809.286**
Lãi trong kỳ	69.812.607.516	36.236.809.286
Điều chỉnh tăng	20.887.190.714	
Giảm trong kỳ	**57.124.000.000**	**107.834.977.089**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-

Trích quỹ đầu tư phát triển	-	79.272.977.089
Chia cổ tức	57.124.000.000	28.562.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**69.812.607.516**	**36.236.809.286**

b) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.696.160.287	124.366.015.527
	156.696.160.287	**124.366.015.527**

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	156.696.160.287	124.366.015.527
	156.696.160.287	**124.366.015.527**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ	69.368.707.317	72.545.539.440
	69.368.707.317	**72.545.539.440**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.608.425.407	3.788.836.364
	1.608.425.407	**3.788.836.364**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

Chi phí lãi vay	6.005.887.304	8.335.904.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	93.425	2.875.375
	6.005.980.729	**8.338.779.551**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.063.238.972	4.871.692.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.098.750.460	1.044.752.092
Chi phí khác	1.328.247.886	3.001.467.157
	9.490.237.318	**8.917.911.519**

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	73.502.767.465	38.229.828.617
Thu nhập chịu thuế TNDN	73.502.767.465	38.229.828.617
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.690.159.949	1.993.019.331

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	69.812.607.516	36.236.809.286
Các khoản điều chỉnh:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	69.812.607.516	36.236.809.286
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.444**	**1.269**

26 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 Thông tin so sánh (những thông tin năm trước)

28.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ không.

Hương Sơn, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Văn Hiệp	Nguyễn Văn Hiệp	Phạm Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN
M.S.D.N: 3000333795 - C.T.C.P - H. HƯƠNG SƠN - T. HÀ TĨNH

Phụ lục 1 : TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**624.732.148.397**	**170.538.494.261**	**1.786.109.023**	**622.521.546**	**797.679.273.227**
Số tăng trong kỳ	210.191.551.216	72.350.886.353	1.223.713.636		283.766.151.205
Số giảm trong kỳ			464.545.455		464.545.455
Số dư cuối kỳ	**834.923.699.613**	**242.889.380.614**	**2.545.277.204**	**622.521.546**	**1.080.980.878.977**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**328.798.497.539**	**93.294.696.240**	**1.276.876.740**	**599.978.519**	**423.970.049.038**
Số tăng trong kỳ	29.219.605.352	8.716.194.952	188.807.812	13.970.461	38.138.578.577
Số giảm trong kỳ			422.291.667		422.291.667
Số cuối kỳ	**358.018.102.891**	**102.010.891.192**	**1.043.392.885**	**613.948.980**	**461.686.335.948**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	295.933.650.858	77.243.798.021	509.232.283	22.543.027	373.709.224.189
Tại ngày cuối kỳ	**476.905.596.722**	**140.878.489.422**	**1.501.884.319**	**8.572.566**	**619.294.543.029**